

Số: 1490/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 11 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tổ chức thi nâng ngạch công chức lên ngạch chuyên viên và tương đương tỉnh Lai Châu năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tổ chức thi nâng ngạch công chức lên ngạch chuyên viên và tương đương tỉnh Lai Châu năm 2019 (Có Đề án kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Trần Tiến Dũng



ĐỀ ÁN

Tổ chức thi nâng ngạch công chức lên ngạch chuyên viên và tương đương tỉnh Lai Châu năm 2019

Phần I

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT

Hàng năm, việc tổ chức thi nâng ngạch công chức lên ngạch chuyên viên và tương đương được thực hiện thường xuyên nhằm lựa chọn để bổ nhiệm vào ngạch công chức cao hơn đối với những công chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện.

Tính đến ngày 31/12/2018, số công chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương là 1717 người, số công chức đang giữ ngạch nhân viên, cán sự và tương đương đủ các tiêu chuẩn, điều kiện và có nhu cầu đăng ký dự thi nâng ngạch lên ngạch chuyên viên và tương đương là 50 công chức.

Thực hiện Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, nhằm bố trí đúng vị trí việc làm, phù hợp với trình độ, năng lực và cơ cấu ngạch công chức, đồng thời đảm bảo chính sách tiền lương tương xứng với trình độ, năng lực của công chức ngạch chuyên viên và tương đương.

Do vậy, việc ban hành Đề án tổ chức thi nâng ngạch công chức lên ngạch chuyên viên và tương đương là cần thiết để góp phần nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ công chức của tỉnh Lai Châu, đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm được phân công và nâng cao chính sách tiền lương cho công chức.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng và dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt danh mục vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Lai Châu.

Phần II

SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC HIỆN CÓ; SỐ LƯỢNG CÔNG CHỨC CÒN THIẾU THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ DANH SÁCH CÔNG CHỨC ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC NĂM 2019

1. Số lượng cơ cấu ngạch công chức hiện có

Số công chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương là 1.717 người, gồm:

- Công chức ngạch hành chính: 1.426 người (Chuyên viên cao cấp: 11 người, chuyên viên chính: 153 người, chuyên viên: 1.074 người, cán sự: 149 người, nhân viên: 39 người);

- Công chức ngạch kế toán: 110 người (Kế toán viên: 71 người, kế toán viên trung cấp: 39 người);

- Công chức ngạch kiểm lâm viên: 183 người (Kiểm lâm viên chính: 03 người, kiểm lâm viên: 70 người, kiểm lâm viên trung cấp: 110 người).

2. Số lượng công chức ứng với ngạch dự thi còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm

- Công chức ngạch chuyên viên: 149 người,

- Công chức ngạch kế toán viên: 39 người,

- Công chức ngạch kiểm lâm viên: 110 người.

(Biểu số 01 kèm theo)

3. Danh sách công chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự thi:

Tổng số công chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự thi là 50 người, trong đó:

- Ngạch chuyên viên: 23 người,
- Ngạch kế toán viên: 14 người,
- Ngạch kiểm lâm viên: 13 người.

(Biểu số 02 kèm theo)

Phần III

ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI; HÌNH THỨC, NỘI DUNG THI ĐỐI VỚI KỶ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC LÊN NGẠCH CHUYÊN VIÊN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG

I. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI

1. Đối tượng dự thi

Công chức được xác định theo quy định của Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ quy định những người là công chức; Thông tư số 08/2011/TT-BNV ngày 02/6/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ quy định những người là công chức.

2. Điều kiện, tiêu chuẩn dự thi

Công chức được đăng ký dự thi nâng ngạch khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm 2018; có phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức tốt; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đang thực hiện việc xem xét xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền.

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận vị trí việc làm ở ngạch chuyên viên hoặc tương đương;

c) Đáp ứng yêu cầu về thời gian giữ ngạch; văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác về tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch công chức đăng ký dự thi:

- Về thời gian giữ ngạch:

+ Thi từ ngạch cán sự lên ngạch chuyên viên

Có thời gian xếp lương cán sự hoặc tương đương tối thiểu là 3 năm (36 tháng), trong đó có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ ngạch cán sự tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch (không kể thời gian tập sự, thử việc).

+ Thi từ ngạch nhân viên lên ngạch chuyên viên

Có thời gian xếp lương nhân viên hoặc tương đương tối thiểu là 5 năm (60 tháng), trong đó có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ ngạch nhân viên tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch (không kể thời gian tập sự, thử việc).

+ Thi từ ngạch kế toán viên trung cấp, kế toán viên cao đẳng lên ngạch kế toán viên

Có thời gian ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ ngạch kế toán viên trung cấp, kế toán viên cao đẳng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch (không kể thời gian tập sự, thử việc).

+ Thi từ ngạch kiểm lâm viên trung cấp lên ngạch kiểm lâm viên

Có thời gian giữ ngạch kiểm lâm viên trung cấp hoặc tương đương tối thiểu là 3 năm (36 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch (không kể thời gian tập sự, thử việc).

- Về văn bằng, chứng chỉ:

+ Thi từ ngạch cán sự, nhân viên lên ngạch chuyên viên:

Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sỹ quản lý hành chính công, tiến sỹ quản lý hành chính công;

Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp đối với công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số;

Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

+ Thi từ ngạch kế toán viên trung cấp, kế toán viên cao đẳng lên ngạch kế toán viên

Có Bằng tốt nghiệp đại học tài chính, kế toán trở lên;

Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ ngạch Kế toán viên;

Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

+ Thi từ ngạch kiểm lâm viên trung cấp lên ngạch kiểm lâm viên

Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành lâm nghiệp hoặc chuyên ngành khác phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm;

Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch kiểm lâm viên;

Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

3. Hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch công chức

Hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch công chức bao gồm:

a) Bản sơ yếu lý lịch (theo mẫu 2c-BNV/2008) có xác nhận của cơ quan sử dụng công chức;

b) Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức theo các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 24/2010/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP;

c) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo tiêu chuẩn của ngạch công chức đăng ký dự thi được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;

d) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp còn giá trị sử dụng;

e) Bản sao Quyết định tuyển dụng của cơ quan có thẩm quyền; quyết định nâng lương gần nhất, quyết định chuyển ngạch, tiếp nhận, điều động, bổ nhiệm (nếu có).

f) Các văn bản chứng thực miễn thi ngoại ngữ, tin học (nếu có).

Số lượng Hồ sơ: 01 bộ.

II. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI GIAN THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC

Thi nâng ngạch công chức được thực hiện theo 2 vòng thi như sau:

1. Vòng 1: Thi trắc nghiệm trên giấy.

a) Nội dung thi trắc nghiệm gồm 3 phần:

Phần I: Kiến thức chung 60 câu hỏi về hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; quản lý hành chính nhà nước; công chức, công vụ; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ngành, lĩnh vực; chức trách, nhiệm vụ của công chức theo tiêu chuẩn của ngạch dự thi. Thời gian thi 60 phút.

Phần II: Ngoại ngữ 30 câu hỏi tiếng Anh theo yêu cầu của ngạch dự thi. Thời gian thi 30 phút.

Phần III: Tin học 30 câu hỏi theo yêu cầu của ngạch dự thi. Thời gian thi 30 phút.

b) Miễn phần thi ngoại ngữ (vòng 1) đối với một trong các trường hợp sau:

- Có tuổi đời từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên đối với nữ;

- Công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số là người dân tộc thiểu số hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số được cơ sở đào tạo cấp theo thẩm quyền;

- Có bằng tốt nghiệp là bằng ngoại ngữ cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quy định trong tiêu chuẩn của ngạch dự thi;

- Có bằng tốt nghiệp theo yêu cầu trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quy định trong tiêu chuẩn của ngạch dự thi học tập ở nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam.

c) Miễn phần thi tin học (vòng 1) đối với các trường hợp có bằng tốt nghiệp từ trung cấp chuyên ngành công nghệ thông tin, tin học, toán - tin trở lên.

2. Vòng 2: Thi môn chuyên môn, nghiệp vụ:

Thi viết, thời gian 120 phút theo yêu cầu của ngạch dự thi với thang điểm 100.

III. THANG ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG TUYỂN TRONG THI NÂNG NGẠCH

1. Kết quả thi vòng 1 được xác định theo số câu trả lời đúng cho từng phần thi, nếu trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho từng phần thi thì công chức dự thi nâng ngạch được dự thi tiếp vòng 2.

2. Người trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch chuyên viên hoặc tương đương phải có kết quả điểm thi môn chuyên môn, nghiệp vụ tại vòng 2 đạt từ 50 điểm trở lên, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu nâng ngạch. Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả điểm thi tại vòng 2 bằng nhau ở chỉ tiêu nâng ngạch cuối cùng thì thứ tự ưu tiên trúng tuyển như sau: Người dự thi là nữ; người dự thi là người dân tộc thiểu số; người dự thi nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh), trường hợp bằng tuổi nhau thì người có thời gian công tác nhiều hơn là người trúng tuyển. Nếu vẫn không xác định được thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi nâng ngạch công chức quyết định người trúng tuyển theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan quản lý công chức.

Phần IV

DỰ KIẾN THÀNH VIÊN THAM GIA HỘI ĐỒNG THI, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC KỲ THI; KINH PHÍ THỰC HIỆN, LỆ PHÍ DỰ THI

1. Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng thi

Hội đồng có 05 thành viên gồm:

- Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Phó Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Sở Nội vụ;
- 02 Ủy viên là: Lãnh đạo trường Cao đẳng Cộng đồng, Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- 01 Ủy viên kiêm Thư ký là Lãnh đạo Phòng Tổ chức biên chế Sở Nội vụ.

2. Thời gian tổ chức kỳ thi: Tháng 12 năm 2019.

3. Địa điểm tổ chức kỳ thi: Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Lai Châu.

4. Kinh phí tổ chức kỳ thi

Kinh phí tổ chức kỳ thi từ nguồn ngân sách nhà nước giao cho Sở Nội vụ.

5. Lệ phí dự thi

Thực hiện mức thu lệ phí theo Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng và dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

Phần V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

a) Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, tổng hợp danh sách trình Ủy ban nhân dân tỉnh danh sách công chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự thi nâng ngạch công

chức lên ngạch chuyên viên và tương đương năm 2019; giúp Hội đồng thu phí dự thi, quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định.

b) Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng và Ban giám sát kỳ thi nâng ngạch công chức theo quy định.

c) Tham mưu trình Chủ tịch Hội đồng thi nâng ngạch quyết định thành lập các Ban gồm: Ban đề thi; Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban phúc khảo; Tổ in sao đề thi, Tổ giúp việc và chuẩn bị các điều kiện để tổ chức cách li ban đề thi, ban phách theo quy định.

d) Tiếp nhận đơn và báo cáo Hội đồng thi nâng ngạch giải quyết phúc khảo, khiếu nại, tố cáo (nếu có) trong quá trình tổ chức thi theo quy định.

e) Quyết định bổ nhiệm ngạch đối với công chức trúng tuyển sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả thi và danh sách người trúng tuyển.

f) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu giúp Hội đồng thi nâng ngạch chuẩn bị các điều kiện và địa điểm để tổ chức kỳ thi theo quy định.

2. Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh

Phối hợp với Sở Nội vụ cử người tham gia các ban giúp việc của Hội đồng thi nâng ngạch theo quy định.

Chuẩn bị các điều kiện và địa điểm để tổ chức kỳ thi theo quy định.

3. Thanh tra tỉnh

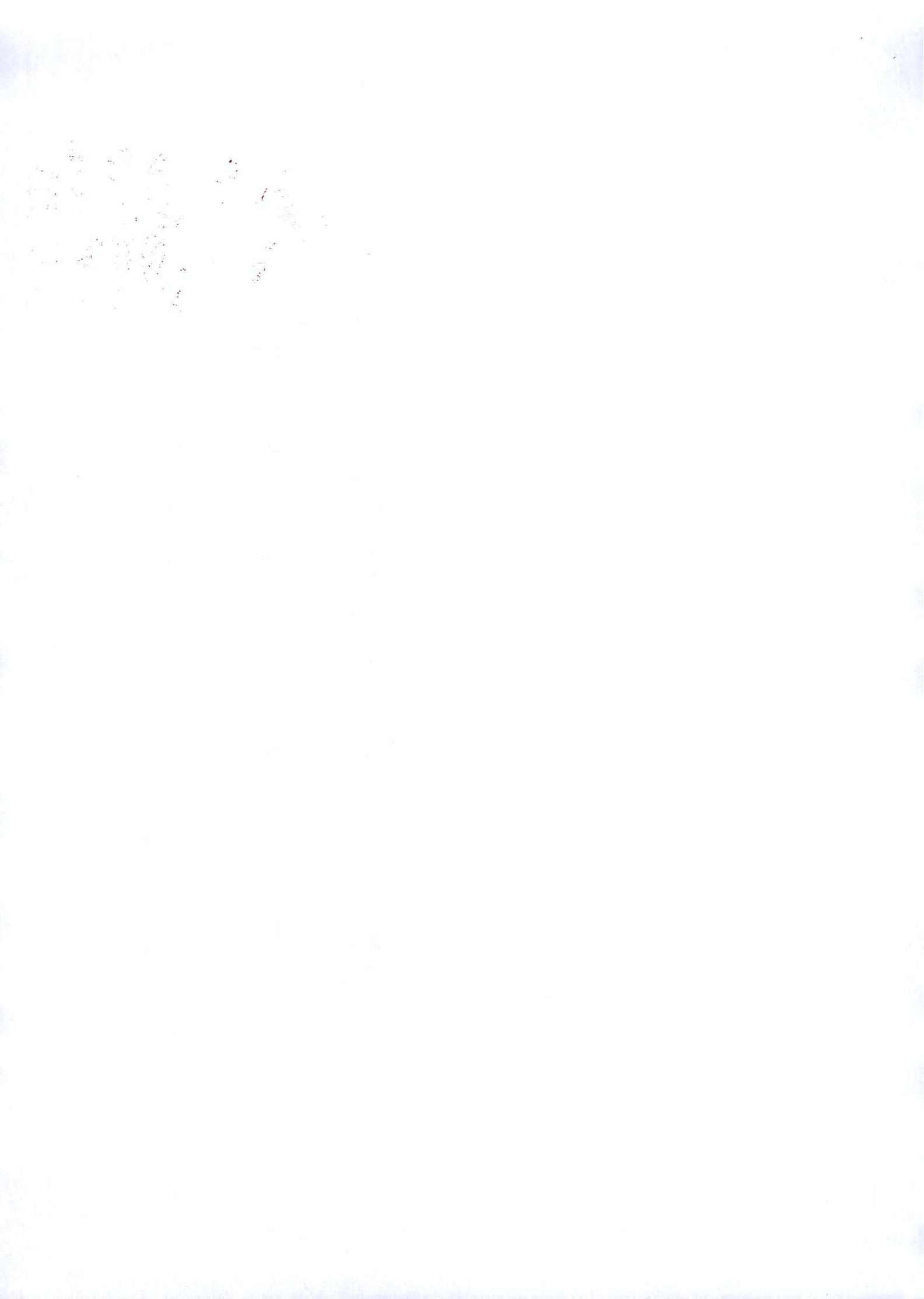
Phối hợp với Sở Nội vụ cử người tham gia Ban Giám sát và Hội đồng thi nâng ngạch theo quy định.

4. Công an tỉnh

Phối hợp với Sở Nội vụ cử người tham gia bảo vệ kỳ thi thăng hạng và chuẩn bị các điều kiện cần thiết khác theo quy định.

5. Hội đồng thi nâng ngạch công chức tại tỉnh Lai Châu chịu trách nhiệm tổ chức kỳ thi theo Nội quy và Quy chế theo quy định hiện hành.

Trên đây là Đề án tổ chức thi nâng ngạch công chức lên ngạch chuyên viên và tương đương năm 2019 của tỉnh Lai Châu./.

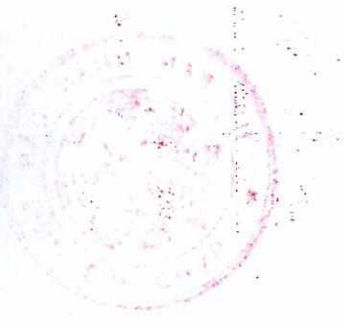




DANH SÁCH ĐĂNG KÝ THI NÂNG NGẠCH CHUYÊN VIÊN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG NĂM 2019

Mẫu số 02

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu							Được miễn thi		Lý do miễn thi	
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ QLNN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ					
I	Ngạch Chuyên viên																			
1	Hoàng Thành Trung				Phòng Quản lý ngân sách, Sở Tài chính	9 năm	2,86	01.004	Đại học	Kế toán	Chuyên viên	C	B	x	x		Chứng chỉ tiếng Mông, cao đẳng tin			
2	Lữ Kiều Ngân				Phòng Thanh tra Ban Dân tộc	15 năm	3,26	01.004	Đại học	Quản trị kinh doanh	Chuyên viên	B	B	x	x		Dân tộc			
3	Tống Văn Cường				Phòng Nội vụ huyện Mùong Tè	9 năm	2,66	01.004	Đại học	Công tác Xã hội	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2	x	x		Dân tộc			
4	Vàng Trường Giang				Phó Trưởng ban pháp chế Hội đồng nhân dân huyện Mùong Tè	14 năm	3,06	01.004	Đại học	Công tác Xã hội	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2	x	x		Dân tộc			
5	Vũ Trí Thực				Phòng Nội vụ huyện Mùong Tè	10 năm	2,72	01.004	Đại học	Quản lý giáo dục	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2	x	x		Chứng chỉ tiếng Mông			
6	Nguyễn Trọng Bình				Phó Trưởng phòng Kế hoạch huyện Mùong Tè	20 năm	3,46	01.004	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2	x	x		Chứng chỉ tiếng Mông			
7	Đình Quang Hùng				Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Mùong Tè	10 năm	2,46	01.004	Đại học	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	B							



Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu					Được miễn thi		Lý do miễn thi
		Năm	Tháng				Hệ số lương	Mã ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ QLNN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	
8	Vàng Văn Bình	15/04	1985	Công chức	Phòng Tư pháp huyện Mường Tè	13 năm	2,86	01.004	Đại học	Luật tổng hợp	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2	x		Chứng chỉ tiếng Mông
9	Lý Thùy Sơn	30/9/1982		Công chức	Phòng Tư pháp huyện Mường Tè	16 năm	2,55	01.005	Đại học	Luật tổng hợp	Chuyên viên	B	A2	x		Chứng chỉ tiếng Mông
10	Phùng Lê Na	25/01/1987		Công chức	Phòng Nội vụ huyện Mường Tè	10 năm	2,46	01.004	Đại học	Luật kinh tế	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2	x		Dân tộc
11	Lò Thị Hương	11/3/1989		Công chức	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Mường Tè	6 năm	2,46	01.004	Đại học	Công tác Xã hội	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2	x		Dân tộc
12	Nguyễn Minh Thành	20/01/1974		Trưởng đài	Đài truyền thanh truyền hình huyện Sìn Hồ	23 năm	4,06	01.004	Đại học	Công tác Xã hội	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	B1	x		Chứng chỉ tiếng Mông
13	Đèo Thị Vinh	12/17/1981		Công chức	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Phong Thổ	10 năm	3,06	01.004	Đại học	Công tác Xã hội	Chuyên viên	A	B	x		Dân tộc
14	Vàng Văn Hùng	10/12/1985		Công chức	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phong Thổ	13 năm	3,06	01.004	Đại học	Nông lâm kết hợp	Chuyên viên	B	B	x		Dân tộc
15	Lương Văn Quý	25/5/1982		Công chức	Văn phòng Sở Công thương	13 năm	3,06	01.004	Đại học	Luật	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	Toeic	x		Dân tộc
16	Lê Thị Duyên	23/10/1983		Công chức	Văn phòng HĐND - UBND thành phố	11 năm	3,06	01.004	Đại học	Quản lý đất đai	Chuyên viên	B	B			





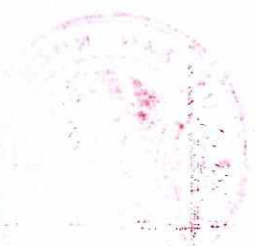
Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu						Được miễn thi		Lý do miễn thi	
		Năm	Nữ				Hệ số lương	Mã ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ QLNN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ			
17	Lê Hữu Thọ	02/9/1972		Công chức	Phòng Tài nguyên môi trường thành phố	11 năm	2,86	01.004	Đại học	Quản lý đất đai	Chuyên viên	B	B					
18	Lù Thị Thương		06/9/1986	Công chức	Thanh tra huyện Tân Uyên	9 năm	2,66	01.004	Đại học	Kế toán	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2				Dân tộc	
19	Nguyễn Thị Yên		12/01/1982	Công chức	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tân Uyên	10 năm	2,86	01.004	Đại học	Trồng trọt	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	B				Chứng chỉ tiếng Mông	
20	Lò Tú Anh	02/9/1986		Công chức	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Uyên	10 năm	2,66	01.004	Đại học	Quản lý đất đai	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2				Dân tộc	
21	Nguyễn Quang Đoàn	16/10/1988		Công chức	Phòng đất đai và đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường	7 năm	2,72	01.004	Đại học	Quản lý đất đai	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	B				Chứng chỉ tiếng Mông	
22	Đỗ Văn Tâm	08/7/1989		Công chức	Phòng Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường	7 năm	2,72	01.004	Đại học	Quản lý đất đai	Chuyên viên	Công nghệ thông tin cơ bản	B				Chứng chỉ tiếng Mông	
23	Sùng A Giông	28/9/1986		Công chức	Phòng Tổ chức biên chế Sở Nội vụ tỉnh Lai Châu	6 năm	2,72	01.004	Đại học	Luật kinh tế	Chuyên viên	B	A2				Dân tộc	
II	Ngạch Kế toán																	
1	Trần Thị Kiều Oanh		02/10/1983	Kế toán	Văn phòng Sở Tư pháp	8 năm	2,66	06.032	Đại học	Kế toán	Kế toán viên	Công nghệ thông tin cơ bản	B					Chứng chỉ tiếng Mông



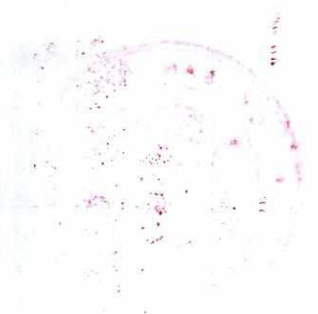
Số TT	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu					Được miễn thi		Lý do miễn thi
	Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ QLNN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	
2	Nguyễn Thị Hoàng Phương		Kế toán	Phòng Lao động Thương binh và xã hội huyện Than Uyên	10 năm	2,66	06.032	Đại học	Kế toán	Kế toán viên	B	B		x	Chứng chỉ tiếng Mông
3	Vàng Thị Tân		Kế toán	Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Mường Tè	8 năm	2,46	06.032	Đại học	Kế toán	Kế toán viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2		x	Chứng chỉ tiếng Mông
4	Vì Thị Vui		Kế toán	Văn phòng UBND-Mường Tè	11 năm	2,86	06.032	Đại học	Kế toán	Kế toán viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2		x	Chứng chỉ tiếng Mông
5	Lý Thị Hạnh		Kế toán	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Mường Tè	11 năm	2,86	06.032	Đại học	Kế toán	Kế toán viên	Công nghệ thông tin cơ bản	B		x	Dân tộc
6	Trương T.Thúy Hằng		Kế toán	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Tè	19 năm	3,46	06.032	Đại học	Kế toán Tổng hợp	Kế toán viên	B	B		x	Chứng chỉ tiếng Mông
7	Nguyễn Thị Kim Liên		Kế toán	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Sin Hồ	7 năm	2,46	06.032	Đại học	Kế toán	Kế toán viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2		x	Dân tộc
8	Phạm Ngọc Huy	20/6/1981	Kế toán	Hạt kiểm lâm huyện Nậm Nhùn	13 năm	3,34	06a.031	Đại học	Kế toán	Kế toán viên	B	B		x	Chứng chỉ tiếng Mông
9	Phan Văn Nguyễn	15/01/1981	Kế toán	Hạt kiểm lâm huyện Phong Thổ	15 năm	3,26	06.032	Đại học	Kế toán	Kế toán viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2			
10	Nguyễn Thị Nhung		Kế toán	Chi cục quản lý chất lượng nông, lâm sản, thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9 năm 4	2,72	06a.031	Đại học	Kế toán	Kế toán viên	Công nghệ thông tin cơ bản	Anh B		x	Chứng chỉ tiếng Mông

Số TT	Họ và tên Nam	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu						Được miễn thi		Lý do miễn thi
		Nữ	Nữ				Hệ số lương	Mã ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ QLNN	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
11	Nguyễn Thị Thắm Hoàn			Kế toán	Phòng Hành chính tổng hợp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11 năm	2,86	6.032	Đại học	Kế toán	Kế toán viên	B		C			
12	Bùi Thị Ngọc Hương			Công chức	Phòng Dân tộc huyện Tân Uyên	9 năm	2,66	06.032	Đại học	Kế toán kiểm toán	Kế toán viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2			x	Chứng chỉ tiếng Mông
13	Lê Thị Tâm			Công chức	Phòng Y tế huyện Tân Uyên	9 năm	2,66	06.032	Đại học	Kế toán	Kế toán viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2		x	Chứng chỉ tiếng Mông	
14	Lê Thị Hoa			Công chức	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Tân Uyên	10 năm	2,66	06.032	Đại học	Kế toán doanh nghiệp	Kế toán viên	A	B				
IV	Ngạch Kiểm lâm																
1	Lê Trung Sơn			Công chức	Chi cục Kiểm lâm	15 năm	3,46	10.228	Đại học	Luật tổng hợp	Kiểm lâm viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2			x	Chứng chỉ tiếng Mông
2	Nguyễn Hữu Hiện			Công chức	Chi cục Kiểm lâm	11 năm	3,06	10.228	Đại học	Quản lý tài nguyên rừng	Kiểm lâm viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2			x	Chứng chỉ tiếng Mông
3	Nguyễn Hữu Thịnh			Công chức	Chi cục Kiểm lâm	13 năm	3,06	10.228	Đại học	Quản lý tài nguyên rừng	Kiểm lâm viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2			x	Chứng chỉ tiếng Mông
4	Lò Văn Hùng			Công chức	Chi cục Kiểm lâm	15 năm	3,26	10.228	Đại học	Quản lý tài nguyên rừng	Kiểm lâm viên	Công nghệ thông tin cơ bản	B1			x	Chứng chỉ tiếng Mông





Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (Kể cả tương đương)	Mức lương hiện hưởng			Văn bản chứng chỉ theo yêu cầu						Được miễn thi		Lý do miễn thi
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ QLNN	Trình độ Tin học cơ bản	Trình độ Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ			
5	Lê Văn Lương	19/4/1981		Công chức	Hạt Kiểm lâm Than Uyên	14 năm	3,26	10.228	Đại học	Quản lý tài nguyên rừng	Kiểm lâm viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2		x	Chứng chỉ tiếng Mông		
6	Đặng Xuân Dương	25/5/1980		Công chức	Chi cục Kiểm lâm	14 năm	3,46	10.228	Đại học	Luật tổng hợp	Kiểm lâm viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2		x	Chứng chỉ tiếng Mông		
7	Hoàng Văn Tuấn	10/7/1981		Công chức	Hạt Kiểm lâm Tam Đường	13 năm	3,26	10.228	Đại học	Quản lý tài nguyên rừng	Kiểm lâm viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2		x	Chứng chỉ tiếng Mông		
8	Nguyễn Văn Trinh	15/9/1982		Công chức	Hạt Kiểm lâm Tam Đường	14 năm	3,46	10.228	Đại học	Luật tổng hợp	Kiểm lâm viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2		x	Chứng chỉ tiếng Mông		
9	Lê Thanh Tâm	08/4/1981		Công chức	Hạt Kiểm lâm Tam Đường	14 năm	3,26	10.228	Đại học	Luật tổng hợp	Kiểm lâm viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2		x	Chứng chỉ tiếng Mông		
10	Phạm Viết Thương	14/7/1985		Công chức	Hạt Kiểm lâm Thành phố	13 năm	3,06	10.228	Đại học	Quản lý tài nguyên rừng	Kiểm lâm viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2		x	Chứng chỉ tiếng Mông		
11	Vũ Quốc Khánh	02/01/1985		Công chức	Hạt Kiểm lâm Phong Thổ	13 năm	3,26	10.228	Đại học	Quản lý tài nguyên rừng	Kiểm lâm viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2		x	Chứng chỉ tiếng Mông		
12	Vũ Việt Khiêm	18/6/1973		Công chức	Hạt Kiểm lâm Nậm Nhùn	19 năm	3,66	10.228	Đại học	Luật tổng hợp	Kiểm lâm viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2		x	Chứng chỉ tiếng Mông		
13	Nguyễn Văn Thăng	05/4/1976		Công chức	Hạt Kiểm lâm Mường Tè	15 năm	3,46	10.228	Đại học	Luật tổng hợp	Kiểm lâm viên	Công nghệ thông tin cơ bản	A2		x	Chứng chỉ tiếng Mông		





BAN CÁO SỔ LƯỢNG, CƠ CẤU NGÁCH CÔNG CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ CHỈ TIÊU NÂNG NGÁCH CỬA TỪNG NGÁCH CÔNG CHỨC NĂM 2019

Mẫu số 1

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu ngạch công chức hiện có								Đề nghị số lượng chỉ tiêu nâng ngạch của từng ngạch công chức				Ghi chú
			CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	CS hoặc tương đương	Nhân viên	CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	CS hoặc tương đương				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)			
I	Ngạch hành chính	1426	11	153	1074	149	39	6	16	23	0	0			
1	Văn phòng UBND tỉnh	42	1	14	25	2		2							
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	22	2	8	12										
3	Sở Nội vụ	59	1	7	42	4	5			1					
4	Thanh tra tỉnh	6			6										
5	Sở Thông tin và Truyền thông	20	1	2	15	2									
6	Sở Khoa học và Công nghệ	24		6	16	2									
7	Sở Giao thông Vận tải	41		7	22	7	5								

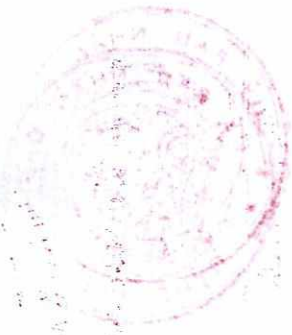


TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu ngạch công chức hiện có					Đề nghị số lượng chi tiêu nâng ngạch của từng ngạch công chức					Ghi chú	
			CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	CS hoặc tương đương	Nhân viên	CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	CS hoặc tương đương			
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	38	1	10	26	1								
9	Sở Tài chính	39	1	4	33	1						1		
10	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	48		5	37	4	2							
11	Sở Tư pháp	26	1	10	14	1					2			
12	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	41	1	15	17	6	2							
13	Sở Công thương	26		1	23	2						1		
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	44		7	35		2				7			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	37	1	4	29	3						2		
16	Ban Dân tộc	17		4	11	2						1		
17	Sở Y tế	48		7	38		3				1	1		
18	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	34		3	27	2	2				1	2		



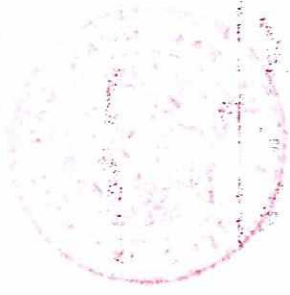
TT	Đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu ngạch công chức hiện có					Đề nghị số lượng chi tiêu nâng ngạch của từng ngạch công chức					Ghi chú	
			CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	CS hoặc tương đương	Nhân viên	CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	CS hoặc tương đương			
19	Sở Ngoại vụ	18		2	14	1	1			4				
20	Sở Xây dựng	31		3	25	1	2							
21	Ban QLDA xây dựng các công trình NN và PTNT	1		1						1				
22	Ban QLDA xây dựng các công trình giao thông	1		1										
23	Ban QLDA xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	1			1					1				
24	Trường Cao đẳng Công đồng	1			1									
25	Đài Phát thanh - Truyền hình	1		1						1				
26	Nhà Khách Hương Phong	1			1									
27	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	4			3	1								
28	Ban Quản lý Trung tâm Hành chính-Chính trị tỉnh	1		1										
29	Trung tâm Dạy nghề & Hỗ trợ nông dân	1			1									





TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu ngạch công chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu nâng ngạch của từng ngạch công chức					Ghi chú	
			CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	CS hoặc tương đương	Nhân viên	CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	CS hoặc tương đương				
30	Ban QL KH KTCK Ma Lò Thàng	12		3	7	2									
31	UBND thành phố Lai Châu	126		1	86	35	4				2				
32	UBND huyện Than Uyên	114		1	108	5									
33	UBND huyện Tân Uyên	100		8	81	11					3				
34	UBND huyện Tam Đường	117		5	108	4									
35	UBND huyện Phong Thổ	70	1	8	58	2	1				2				
36	UBND huyện Sìn Hồ	69			44	21	4				1				
37	UBND huyện Mường Tè	81		4	56	20	1				9				
38	UBND huyện Nậm Nhùn	64			52	7	5								
II	Ngạch Kế toán	110	0	0	71	39	0	0	0	14	0				
1	Văn phòng UBND tỉnh	4			3	1									





TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu ngạch công chức hiện có					Đề nghị số lượng chi tiêu nâng ngạch của từng ngạch công chức					Ghi chú		
			CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	CS hoặc tương đương	Nhân viên	CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	CS hoặc tương đương				
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	1			1										
3	Sở Tư pháp	1				1						1			
4	Sở Thông tin và Truyền thông	1			1										
5	Sở Khoa học và Công nghệ	3			3										
6	Sở Giao thông Vận tải	1				1									
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1				1									
8	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	1			1										
9	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	4			4										
10	Sở Tài chính	2			2										
11	Ban Dân tộc	1			1										
12	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	15			9	6						4			

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu ngạch công chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu nâng ngạch của từng ngạch công chức					Ghi chú	
			CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	CS hoặc tương đương	Nhân viên	CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	CS hoặc tương đương				
13	Sở Công Thương	1			1										
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	5			2										
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	2			1										
16	Sở Y tế	5			5										
17	Sở Ngoại vụ	1			1										
18	Sở Xây dựng	1													
19	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	1													
20	UBND thành phố Lai Châu	6			2										
21	UBND huyện Tam Đường	7			6										
22	UBND huyện Than Uyên	8			6									1	
23	UBND huyện Tân Uyên	8			4									3	





TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu ngạch công chức hiện có					Đề nghị số lượng chi tiêu nâng ngạch của từng ngạch công chức					Ghi chú	
			CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	CS hoặc tương đương	Nhân viên	CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	CS hoặc tương đương			
24	UBND huyện Phong Thổ	7			5	2								
25	UBND huyện Sin Hồ	10			7	3				1				
26	UBND huyện Mường Tè	8			1	7				4				
27	UBND huyện Nậm Nhùn	5			5									
V	Kiểm lâm viên	183		3	70	110				13				
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	183		3	70	110				13				

